



tuì xiū jīn

退休金

noun · retirement pay

Example Sentence

jīng guò duō nián de xīn qín gōng zuò yǔ jié jiǎn shēng huó tā zhōng yú jī xù le zú gòu de tuì xiū jīn
经过多年的辛勤工作与节俭生活，他终于积蓄了足够的退休金。

After years of hard work and frugal living, he finally accumulated enough retirement savings.

Trace each character, then write the word on your own.

退	退	退	退	退	退	退	退	退	退	退
退										
休	休	休	休	休	休	休	休	休		
金	金	金	金	金	金	金	金	金	金	金